

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011- 2015;

Sau khi xem xét các Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, nội dung chủ yếu như sau:

Năm 2014, trong bối cảnh chung của cả nước, tăng trưởng kinh tế của tỉnh có bước phục hồi, nhưng sản xuất kinh doanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sức mua chưa được cải thiện nhiều, sản phẩm hàng hóa tiêu thụ chậm; dư nợ tín dụng tăng trưởng thấp.

Với sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, nhân dân các dân tộc trong tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế của tỉnh cơ bản ổn định, có bước phục hồi với mức tăng trưởng ước đạt 10,5% (*Không tính Công ty Thủy điện Hòa Bình*), lạm phát được kiểm soát với chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 4%; đời sống nhân dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 16,33% (*giảm 2,37% so với cuối năm 2013*), văn hóa, xã hội có bước phát triển; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng được bảo đảm.

Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp thời tiết không thuận lợi; dịch bệnh gây hại trên cây trồng và trên đàn gia cầm, gia súc vẫn xảy ra. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tăng trưởng nhưng chưa cao, sức mua của thị trường ở mức thấp. Dư nợ tín dụng còn thấp (*10.980 tỷ đồng*), nợ xấu có chiều hướng tăng (chiếm 3,2%/tổng dư nợ). Công tác cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí đạt những kết quả thiết thực nhưng chưa có chuyển biến đột phá. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp có chiều hướng giảm sút, một số dự án đã đăng ký nhưng gặp khó khăn trong việc huy động vốn và tiêu thụ sản phẩm. Tình trạng nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội, quyết toán vốn đầu tư các công trình hoàn thành và giải phóng mặt bằng còn chậm. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, môi trường, văn hóa, xã hội vẫn còn những mặt hạn chế. Tệ nạn xã hội và buôn bán ma túy còn diễn biến phức tạp.

Nguyên nhân khách quan là do tình hình kinh tế thế giới biến động phức tạp, phục hồi kinh tế chậm hơn so với dự báo. Nguyên nhân chủ quan là do điểm xuất phát nền kinh tế của tỉnh thấp; doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp còn yếu; nguồn thu ngân sách của địa phương còn hạn chế. Chưa có chiến lược sản xuất hàng xuất khẩu làm hạn chế các hoạt động thương mại của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, thủ tục hành chính chưa được cải thiện nhiều; đất đai, mặt bằng triển khai các dự án chưa được chuẩn bị tốt; chất lượng công vụ một số ngành, địa phương chưa cao; kết cấu hạ tầng còn yếu kém,... Những yếu tố đó đã ảnh hưởng đến đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 2. Quyết định Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 với mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư công; phấn đấu để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2014, bảo đảm phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Đẩy mạnh phát

triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, y tế. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục cải cách hành chính và phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Về các chỉ tiêu kinh tế

1.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế (tính theo phương pháp của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư):

- Tốc độ tăng trưởng GRDP phấn đấu đạt 7,3%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,8%; công nghiệp - xây dựng tăng 8,58%; dịch vụ tăng 7%;

- Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông nghiệp chiếm 23,8%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 43,3%; khu vực dịch vụ chiếm 32,9%;

- GRDP theo giá hiện hành 25.730 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người 1.466 USD.

1.2. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế (theo phương pháp đã tính của Kế hoạch 5 năm 2011 – 2015):

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 11%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,0%; công nghiệp - xây dựng tăng 14,8%; dịch vụ tăng 11%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có Công ty Thủy điện Hòa Bình: 8,4%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,0%; công nghiệp - xây dựng tăng 9%; dịch vụ tăng 11%;

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 25,3%; công nghiệp - xây dựng 40,2%; dịch vụ 34,5%. Cơ cấu kinh tế có Công ty Thủy điện Hòa Bình: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 21,2%; công nghiệp - xây dựng 49,98%; dịch vụ 28,82%;

- GDP theo giá hiện hành 21.840 tỷ đồng. GDP theo giá hiện hành (Có Công ty Thủy điện Hòa Bình) 26.120 tỷ đồng;

- GDP bình quân đầu người 26,1 triệu đồng/năm. GDP bình quân đầu người (Có Công ty Thủy điện Hòa Bình) 31,2 triệu đồng/năm;

1.3. Tổng đầu tư toàn xã hội 7.650 tỷ đồng;

1.4. Tổng thu ngân sách nhà nước: 2.250 tỷ đồng;

1.5. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.198 tỷ đồng;

1.6. Giá trị xuất khẩu: 180 triệu USD. Giá trị nhập khẩu: 80 triệu USD;

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: 15.530 tỷ đồng;

- 1.7. Chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 5%;
- 1.8. Sản lượng lương thực cây có hạt: 36 vạn tấn.

2. Về các chỉ tiêu xã hội

- 2.1. Giảm tỷ lệ sinh: 0,2‰; quy mô dân số 835.500 người;
- 2.2. Tạo việc làm cho khoảng 16.000 lao động;
- 2.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề: 45%;
- 2.4. Tỷ lệ hộ nghèo: 13,7 -14,2% (*giảm 1,5- 2% so với năm 2014*);
- 2.5. Duy trì tỷ lệ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học xóa mù chữ, tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục Trung học cơ sở: 100%;
- 2.6. Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia: 31%;
- 2.7. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng xuống 18%;
- 2.8. Giảm tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi xuống 15 ‰;
- 2.9. Giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống 16,5‰;
- 2.10. Số giường bệnh/1 vạn dân: 23 giường;
- 2.11. Số bác sĩ/1 vạn dân: 7,57 bác sĩ;
- 2.12. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 25%;
- 2.13. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 91,9%;
- 2.14. Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 99,4%;
- 2.15. Về tiêu chí xây dựng nông thôn mới: Số xã đạt đạt từ 5 – 9 tiêu chí là 36 xã; số xã đạt từ 10 – 14 tiêu chí là 85 xã; số xã đạt 15 tiêu chí trở lên là 70 xã, trong đó có 29 xã cơ bản đạt 19 tiêu chí.

3. Về các chỉ tiêu môi trường

- 3.1. Tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 86%; tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 57%;
- 3.2. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường: 93%;
- 3.3. Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: 80%;
- 3.4. Trồng rừng mới: 8.000 ha; Tỷ lệ che phủ rừng: 49,4%.

III. MỘT SỐ CÂN ĐỐI CHỦ YẾU

1. Lao động và việc làm

1.1. Tổng số lượng lao động có việc làm khoảng 500.000 người, chiếm 86,2% lao động trong độ tuổi.

1.2. Cơ cấu lao động trong các ngành: Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 68,4%; Công nghiệp, xây dựng chiếm 11,2%; Dịch vụ, thương mại chiếm 20,4%;

1.3. Giải quyết việc làm mới cho khoảng 16.000 người, trong đó: Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài khoảng 300 người; lao động được giải quyết việc làm trong nước 15.700 người.

1.4. Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị ở mức dưới 3,5%.

2. Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước

2.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.250 tỷ đồng, tăng 4% so với ước thực hiện năm 2014. Thu ngân sách địa phương: 7.198 tỷ đồng;

2.2. Chi ngân sách địa phương: 7.198 tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2014.

3. Cân đối vốn đầu tư phát triển

3.1. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 7.650 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2014 và bằng 35% GDP.

3.2. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 1.802,858 tỷ đồng, trong đó nguồn ngân sách tỉnh 578 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu 605,7 tỷ đồng; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ 368,071 tỷ đồng; các Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư trong nước) 135 tỷ đồng; vốn ODA 116,087 tỷ đồng.

4. Cân đối xuất nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu phần đầu đạt 260 triệu USD, trong đó: xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ phần đầu đạt 180 triệu USD; nhập khẩu phần đầu đạt 80 triệu USD.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, cần tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành, xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách chủ yếu như sau:

1. Xây dựng, thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động, các quy hoạch và cơ chế, chính sách

Trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ về những giải pháp chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015; mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp định hướng của kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội năm 2015 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động để chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, tập trung vào các giải pháp cụ thể như sau:

1.1. Tiếp tục tổ chức thực hiện Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 11/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình đến năm 2020; Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020; Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 04/6/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX đến năm 2020. Thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 09/6/2011 của Tỉnh ủy, đồng thời tiến hành kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010-2015.

1.2. Kiểm tra, rà soát, đánh giá tổng thể kết quả thực hiện Nghị quyết số 161/NQ - HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tỉnh Hòa Bình; Nghị quyết số 35/2012/NQ - HĐND ngày 10/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hòa Bình đến năm 2020.

1.3. Quan tâm xây dựng quy hoạch phát triển các vùng lãnh thổ, các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu mà tỉnh có lợi thế bao gồm: Chương trình phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Lương Sơn; Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị chợ Bến, huyện Lương Sơn; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; rà soát, bổ sung quy hoạch nông nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến 2030.

2. Tiếp tục thực hiện các biện pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, ổn định giá cả, thị trường

2.1. Thực hiện kịp thời các chính sách về lãi suất tín dụng ngân hàng theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đảm bảo các nguồn tín dụng được đưa vào đầu tư sản xuất, kinh doanh. Đa dạng các hình thức huy động vốn, có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh những ngành, lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên. Tập trung hỗ trợ vốn vay đối với những dự án, công trình đầu tư sản xuất kinh doanh, xuất khẩu hàng hóa có hiệu quả, có giá trị gia tăng

cao, khả năng thu hồi vốn nhanh; ưu tiên vốn cho các dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ tiên tiến, và xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, thương hiệu hàng hóa sản xuất trong nước, giảm dần sự lệ thuộc vào hàng hóa bên ngoài. Thực hiện có hiệu quả công tác chống gian lận thương mại. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phân tích, dự báo, theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, các yếu tố ảnh hưởng tới giá cả hàng hóa để kịp thời đề xuất các giải pháp kiểm soát giá, bình ổn thị trường, nhất là mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá.

2.3. Thường xuyên tổ chức giao ban sản xuất, đối thoại để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Trong quản lý điều hành cần phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Tăng cường minh bạch hoá thông tin, cung cấp thông tin thị trường và thông tin chính sách cho doanh nghiệp; có cơ chế hỗ trợ và tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp về các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và tiếp cận thị trường.

3. Triển khai chính sách tái cơ cấu nền kinh tế

3.1. Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm Luật Đấu thầu năm 2013 và Luật Đầu tư công năm 2014. Tạm dừng việc khởi công mới các chương trình, dự án trong năm 2015 (*trường hợp dự án cấp bách cần phải đầu tư ngay thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định*); đồng thời tuân thủ các quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015; vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án. Cân đối bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.

3.2. Khuyến khích các dự án đầu tư theo mô hình hợp tác Công - Tư. Huy động các nguồn vốn đầu tư của tư nhân, đầu tư nước ngoài để thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh, góp phần giảm dần tỷ trọng đầu tư công. Tập trung rà soát các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án để ban hành quy định mới, sửa đổi các quy định không còn phù hợp. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, rà soát, bổ sung quy hoạch nông nghiệp, trong đó tập trung vào các quy hoạch: Quy hoạch phát triển cây ăn quả;

cây công nghiệp chính; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản; cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; khu vực giết mổ gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung công nghiệp. Nghiên cứu xây dựng chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương giai đoạn 2014-2020, đồng thời ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2014-2020. Tiếp tục đổi mới 05 doanh nghiệp chuyên đổi từ nông trường quốc doanh có doanh thu thấp; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn thấp, chưa tạo những sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa yếu, và hiệu quả sử dụng lao động thấp, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3.4. Thực hiện tái cơ cấu công nghiệp, tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp chế tạo. Phát huy lợi thế của tỉnh để thu hút đầu tư, chú trọng phát triển công nghiệp tại các khu công nghiệp, đảm bảo sản xuất tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Từng bước phát triển dịch vụ với các loại hình đa dạng, trọng tâm vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Đảm bảo an toàn về tín dụng, ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tập trung rà soát lại các hoạt động kinh doanh như hoạt động tín dụng, bảo lãnh. Kịp thời phát hiện nguy cơ tiềm ẩn rủi ro, đưa ra các biện pháp quản lý, giúp bảo đảm an toàn trong hoạt động; phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro đúng quy định để xử lý nợ xấu.

4. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh

4.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung vào các điểm nghẽn như: Chất lượng phục vụ, hỗ trợ doanh nghiệp trong đăng ký kinh doanh, công khai quy trình, thủ tục, lệ phí đăng ký kinh doanh, thí điểm nhận hồ sơ qua mạng. Ý thức trách nhiệm, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ, công chức đối với công dân, tổ chức và doanh nghiệp. Thời gian cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp rút xuống dưới 5 ngày làm việc và giảm thời gian doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động; rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xuống không quá 30 ngày làm việc, các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công khai, minh bạch các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính của tỉnh tới tất cả các loại hình doanh nghiệp. Không phân biệt đối xử với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau bảo đảm cạnh tranh bình đẳng.

4.2. Huy động các nguồn lực, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng (trong đó có hạ tầng các khu, cụm công nghiệp), nhanh chóng đưa các dự án hoàn thành vào sử dụng phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ đối với các nhà đầu tư, các dự án trong khu công nghiệp,

cụm công nghiệp. Đổi mới công tác đào tạo nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.

4.3. Tăng cường các biện pháp nhằm tháo gỡ những vướng mắc về giải phóng mặt bằng, thực hiện tốt các quy định về đầu tư, kinh doanh nhằm huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội.

5. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo đảm an sinh xã hội

5.1. Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển của tỉnh. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, đào tạo. Xây dựng và quán triệt triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho ngành y tế, quan tâm đầu tư các trạm y tế tuyến xã và các trung tâm y tế dự phòng.

5.2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020. Tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chương trình, dự án về giảm nghèo nhằm bảo đảm giảm nghèo nhanh và bền vững. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách đối với người nghèo, người dân tộc như: chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng, cung cấp nước sinh hoạt, chính sách di dân, tái định cư, bảo hiểm y tế cho người nghèo. Lồng ghép các nguồn lực của trung ương và địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện xóa đói giảm nghèo các vùng nông thôn khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng CT229, vùng hồ sông Đà, vùng đồng bào Mông (2 xã Hang Kia, Pà Cò của huyện Mai Châu), 36 thôn bản khó khăn nhất của tỉnh, Đề án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Kim Bôi, Đà Bắc giai đoạn 2013-2017.

5.3. Đa dạng hóa các hình thức, các mô hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả chăm sóc, bảo vệ trẻ em. Thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, chính sách đối với thanh niên xung phong, chính sách trợ cấp xã hội. Giải quyết các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công để những người thực sự có công với cách mạng được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.

5.4. Tăng cường mở các lớp đào tạo ngắn hạn, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt việc giúp đỡ các xã làm chủ đầu tư, nhằm nâng cao năng lực quản lý cho cấp xã trong việc thực hiện

các hợp phần đầu tư trên địa bàn vùng dân tộc miền núi. Tổ chức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị, quần chúng nhân dân về chính trị, tôn giáo đồng thời tập trung chỉ đạo hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ pháp luật.

5.5. Tập trung rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư đối với các thiết chế văn hóa phục vụ cộng đồng như nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao, tổ chức hoạt động thể thao theo hướng chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ việc lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, các chính sách, chương trình, dự án phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội và đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ

6.1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2011-2020, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở các cấp học, bậc học và đào tạo nguồn nhân lực theo hướng đáp ứng nhu cầu về số lượng, chất lượng của xã hội. Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết giữa cơ sở sử dụng lao động và cơ sở đào tạo. Ưu tiên đào tạo nghề trong nông thôn gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, gắn sản xuất sản phẩm nông nghiệp với các sản phẩm phục vụ cho công nghiệp chế biến từ nông nghiệp.

6.2. Thực hiện có hiệu quả Chương trình đưa tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn gắn với việc thực Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XV. Ưu tiên các đề tài nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đời sống nhân dân, các chương trình áp dụng công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp như: tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường để đưa vào sản xuất, tăng cường thâm canh, nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả theo hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

7. Thực hiện cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

7.1. Tiếp tục thực hiện Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ và của tỉnh. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước, tiến tới mở rộng thực hiện mô hình một cửa hiện đại nhằm đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân. Triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách

hành chính và công tác thi đua, khen thưởng. Tổ chức thực hiện tốt việc xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức làm cơ sở đề xuất xây dựng, bố trí lại cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính một cách khoa học, đồng bộ và hiệu quả.

7.2. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; tăng cường các thông tin chính thức một cách công khai, minh bạch, kịp thời về tình hình và các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước. Tập trung tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quan trọng, mới ban hành liên quan nhiều đến tổ chức, doanh nghiệp và quyền lợi của người dân. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, điều tra theo kế hoạch để phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, lãng phí.

7.3. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo; tăng cường đối thoại và tiếp công dân. Giải quyết kịp thời các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ khi mới phát sinh ở cơ sở, nhất là những vụ việc khiếu nại về đất đai, hạn chế khiếu nại vượt cấp. Tập trung rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

8. Về tăng thu ngân sách nhà nước

8.1. Rà soát các dự án được giao đất, không thực hiện đúng tiến độ theo Giấy chứng nhận đầu tư để có biện pháp xử lý cụ thể; đối với đất đai có nguồn gốc sử dụng phù hợp với quy hoạch thì giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để tăng nguồn thu cho ngân sách. Tăng cường tổ chức thực hiện đấu giá đất, các biện pháp thu nợ đọng thuế.

8.2. Xây dựng cơ chế, chính sách để nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách; tăng cường các biện pháp kiểm tra, rà soát, kiểm soát các nguồn thu, sắc thuế, chống thất thoát nguồn thu ngân sách.

9. Quản lý tốt các hoạt động, các dự án khai thác tài nguyên

9.1. Đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả, bền vững và không gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, nhất là đối với các dự án sản xuất kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp đảm bảo môi trường trong sạch.

9.2. Kiểm tra, rà soát và đánh giá tổng thể về hiệu quả hoạt động của các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản; kiên quyết xử lý thu hồi giấy phép hoạt động của các dự án gây ô nhiễm môi trường hoặc trây ỳ, trốn thuế.

10. Tăng cường quốc phòng, an ninh

giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo môi quan hệ giữa đảm bảo an ninh, quốc phòng gắn chặt với phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới. Thực hiện tốt công tác phòng chống tội phạm, kiềm chế, giảm dần tai

nạn giao thông; tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở và các ngành công an, tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội trong công tác phòng chống ma túy, mại dâm ngay tại địa bàn xã phường, thị trấn.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực và các Ban của HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức xã hội khác kiểm tra, giám sát, động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XV, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, PCT, CVP);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TP;
- VP. ĐĐBQH&HĐND tỉnh (CVP, PVP);
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Tỉnh